

TÁI CƠ CẤU KINH TẾ: GÓC NHÌN TỪ KHUNG PHÂN TÍCH NHỮNG NỀN TẢNG TĂNG TRƯỞNG

TS. Tô Trung Thành

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: totrungthanh@gmail.com

Những diễn biến bất lợi và thiếu ổn định của kinh tế Việt Nam trong nhiều năm qua được coi là hệ lụy của tăng trưởng “kiểu Việt Nam” - tăng trưởng theo chiều rộng trong khi hiệu quả sử dụng nguồn lực suy giảm, đi kèm với các chính sách mang nặng đối phó tình huống và bị hạn chế hiệu lực bởi chính mô hình tăng trưởng. Vì thế, đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế là cơ hội không thể bỏ lỡ trong bối cảnh hiện nay. Đổi mới mô hình tăng trưởng cần được hiểu là quá trình chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều sâu trên cơ sở nâng cao hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân bổ và tiến bộ khoa học - kỹ thuật; đồng thời tiến tới tăng trưởng bền vững. Để nhanh chóng chuyển đổi tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, tái cơ cấu nền kinh tế là một lựa chọn ưu tiên trong giai đoạn đầu tiên, theo đó, các nguồn lực của nền kinh tế được phân bổ lại một cách hiệu quả nhất, là bước đệm hỗ trợ cho đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, điều kiện tiền đề cho quá trình tái cơ cấu thành công lại nằm ở việc thay đổi tư duy và cải cách thể chế.

Từ khóa: Mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu kinh tế, nền tảng tăng trưởng, hiệu quả, thể chế

1. Dẫn nhập

Sau hơn 2 thập niên chuyển đổi nền kinh tế, Việt Nam đã có những bước tăng trưởng khá ấn tượng, đã nằm trong nhóm nước có thu nhập trung bình thấp trên thế giới từ năm 2010, đã cải thiện đáng kể mức sống dân cư, nâng cao phúc lợi xã hội, đạt thành tựu vượt bậc về giảm nghèo, và hoàn thành sớm nhiều mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Tuy nhiên, những diễn biến tiêu cực gần đây của kinh tế thế giới đã làm bộc lộ rõ hơn những khiếm khuyết cơ bản của mô hình tăng trưởng kinh tế “kiểu Việt Nam” - tăng trưởng chủ yếu bằng cách tăng quy mô các nguồn lực đầu vào nhưng sử dụng nguồn lực thiếu hiệu quả, đẩy nền kinh tế đối diện bất ổn vĩ mô kéo dài. Vì thế, đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế đang là một đòi hỏi cấp bách và là ưu tiên chính sách hàng đầu trong năm 2012 và các năm tiếp theo. Bài viết này sẽ dựa trên khung phân tích những nền tảng của tăng trưởng để đánh giá lại đặc điểm của mô hình tăng trưởng Việt Nam, hệ lụy của mô hình tăng trưởng này, từ đó làm rõ nội hàm của quá trình tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng và gợi ý những tiền đề quan trọng cho quá trình tái cơ cấu.

2. Tăng trưởng “kiểu Việt Nam”- góc rẽ của bất ổn vĩ mô

2.1. Khung phân tích những nền tảng của tăng trưởng

Tăng trưởng kinh tế được hiểu là việc tạo ra nhiều của cải hơn nhằm đáp ứng các nhu cầu xã hội. Tăng trưởng kinh tế có nội hàm hẹp hơn so với khái niệm phát triển kinh tế. *Phát triển kinh tế* phản ánh những thay đổi cả về kinh tế, xã hội, chính trị, môi trường tự nhiên,... Tuy nhiên, tăng trưởng và phát triển lại là hai khái niệm có liên quan mật thiết đến nhau. Trong thời đại hiện nay, tư duy phát triển gắn bó chặt chẽ với tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững, và đặc biệt là phát triển con người. Các quốc gia đều hướng tới một mục tiêu chung là phát triển, và với sự gắn kết giữa tăng trưởng và phát triển, có thể nói, mục tiêu cuối cùng của tăng trưởng cần thiết phải là “*Nâng cao phúc lợi dài hạn của xã hội một cách bền vững và công bằng*”. Để hướng tới mục tiêu cuối cùng này, một nền kinh tế có thể lựa chọn các mục tiêu trung gian hỗ trợ lẫn nhau và không thể tách rời, đó là *tăng trưởng kinh tế nhanh*, và *tăng trưởng kinh tế bền vững* (xem Biểu đồ 1).

Để đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh, nền kinh

lẽ có thể: i) *tăng trưởng theo chiều rộng* - gia tăng các yếu tố đầu vào và/hoặc (ii) *tăng trưởng theo chiều sâu* - gia tăng hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào. Như vậy, kinh tế tăng trưởng có thể bởi đơn giản gia tăng nhanh các nguồn lực đầu vào như lao động, vốn và tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, trong điều kiện các nguồn lực đầu vào không đổi, nền kinh tế vẫn đạt được tăng trưởng nhờ gia tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực.

Để đạt được tăng trưởng kinh tế bền vững, có ba góc độ cần đảm bảo: (i) *bền vững về kinh tế*; (ii) *bền vững về xã hội*; và (iii) *bền vững về môi trường*. Bền vững về kinh tế phải được xây dựng trên cơ sở tạo lập và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, và cần có những chính sách và thể chế hiệu quả để có thể phòng ngừa các rủi ro vĩ mô và có khả năng ứng phó khi các cú sốc vĩ mô xảy ra. Bền vững về xã hội phải đảm bảo tăng trưởng trên diện rộng, hướng được đến mọi cá nhân, thành viên trong nền kinh tế; trong đó cấu phần cơ bản là phải mở rộng cơ hội việc làm, nâng

cao năng lực nắm bắt cơ hội, giảm thiểu rủi ro và tác động của rủi ro đến nhóm người kỹ năng thấp. Bền vững về môi trường cần đảm bảo tăng trưởng hiện tại với những nhu cầu về nguồn lực khác nhau không được gây tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

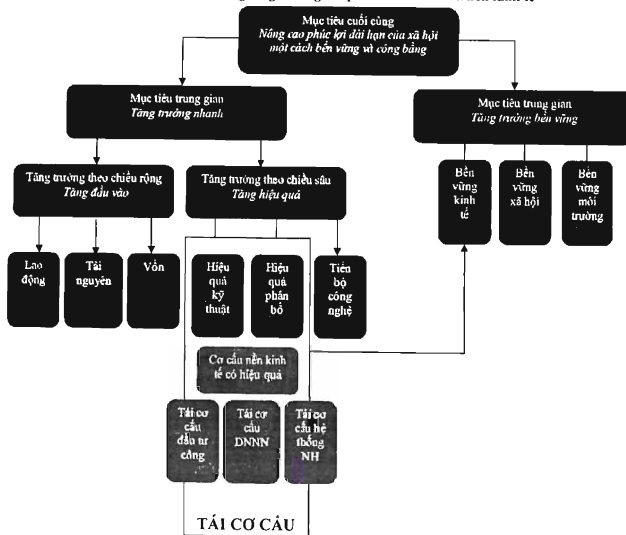
2.2. Đặc điểm mô hình tăng trưởng Việt Nam

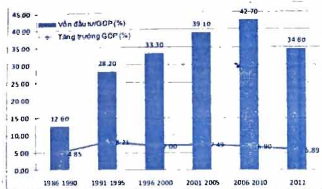
Dựa trên khung phân tích những nền tảng tăng trưởng, mô hình tăng trưởng của Việt Nam sẽ được đánh giá dựa trên 2 mục tiêu (tăng trưởng nhanh và tăng trưởng bền vững), cùng những cấu thành tạo nên những mục tiêu trên.

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng và thiếu chiều sâu

Hình 1 cho thấy, Việt Nam đang duy trì tăng trưởng bằng cách dựa vào vốn đầu tư, tổng đầu tư toàn xã hội liên tục tăng và duy trì ở mức cao, đặc biệt là từ giai đoạn 1991-1995 trở lại đây. Đến giai đoạn 2006-2010, đầu tư lên đến 42,7% GDP nhưng chỉ tạo được mức tăng trưởng 6,9%; và năm 2011

Biểu đồ 1: Nền tảng tăng trưởng và quá trình tái cơ cấu nền kinh tế



Hình 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ trọng vốn đầu tư/GDP (%)


Nguồn: Tổng cục Thống kê.

con số tương ứng là 34,6% và 5,89%. So với các quốc gia khác trong khu vực và các nước thuộc nhóm có thu nhập trung bình thấp, Việt Nam là nước có tỷ lệ đầu tư/GDP vào loại cao nhất (chỉ kém Trung Quốc). Ngoài ra, trong khi tỷ lệ đầu tư/GDP của thế giới tương đối ổn định thì tỷ lệ này ở Việt Nam lại có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Trong cơ cấu đầu tư của toàn xã hội, đầu tư từ khu vực nhà nước, mặc dù có xu hướng giảm dần từ năm 2000, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (trung bình 39,1% trong giai đoạn 2006-2010).

Với tỷ trọng đầu tư/GDP ở mức rất cao, dĩ nhiên, đóng góp của nguồn lực đầu vào là vốn vào tăng trưởng GDP là lớn. Giai đoạn 1990-2000, đóng góp của vốn đến tăng trưởng chỉ là 34%, nhưng ở giai đoạn 10 năm tiếp theo, đóng góp của vốn đã tăng lên đến 53%, cao nhất so với các nước trong khu vực châu Á (Bảng 1). Như vậy, tăng trưởng Việt Nam trong suốt giai đoạn đổi mới vừa qua chủ yếu là dựa vào vốn đầu tư, trong đó có vai trò quan trọng của vốn đầu tư từ khu vực nhà nước.

Tuy nhiên, kể từ năm 2000, chất lượng tăng

trưởng của Việt Nam (hiệu quả sử dụng các nguồn lực, đặc biệt là vốn) đang dần suy giảm và hiện ở mức thấp. Điều này có thể được phân tích đơn giản thông qua năng suất nhân tố tổng hợp (TFP)¹, năng suất lao động và chỉ số ICOR.²

Tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã giảm mạnh theo thời gian. Bảng 1 cho thấy, đóng góp của TFP đến tăng trưởng giảm từ 44% (giai đoạn 1990-2000) xuống còn 26% (giai đoạn 2000-2008), thấp hơn rất nhiều so với Trung Quốc, Ấn Độ và các nước Đông Nam Á khác. Đồng thời, năng suất lao động của Việt Nam đang ở mức thấp do đa phần lao động thiếu kỹ năng lành nghề, kỹ luật lao động thấp, cũng như thiếu kỹ năng quản lý hiện đại. Theo Tổ chức Lao động thế giới (ILO), mặc dù đã cải thiện tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2001-2010, nhưng năng suất lao động Việt Nam chỉ bằng khoảng 68,8% so với năng suất lao động của nhóm nước có thu nhập trung bình thấp, bằng 57,8% so với Trung Quốc, khoảng 34,2% và 22% so với Thái Lan và Malaysia.

Trong khi đó, được coi là động lực chính để tăng

Bảng 1: Tỷ trọng đóng góp của các yếu tố tạo ra tăng trưởng GDP, 1990-2008

Nước	Giai đoạn 1990-2000				Giai đoạn 2000-2008			
	Tăng trưởng GDP	Các yếu tố tạo ra tăng trưởng			Tăng trưởng GDP	Các yếu tố tạo ra tăng trưởng		
		Vốn	Lao động	TFP		Vốn	Lao động	TFP
Việt Nam	100%	34%	22%	44%	100%	53%	19%	26%
Trung Quốc	100%	36%	7%	56%	100%	42%	6%	52%
Indônêxia	100%	61%	27%	12%	100%	27%	22%	49%
Malaysia	100%	54%	30%	16%	100%	30%	20%	50%
Philippin	100%	43%	47%	10%	100%	21%	40%	38%
Thái Lan	100%	61%	7%	32%	100%	17%	30%	53%

Nguồn: WDI; ACI, trích từ Báo cáo năng lực cạnh tranh Việt Nam 2010 của CIEM.

Bảng 2: ICOR theo thành phần của nền kinh tế

	Tính toán từ vốn đầu tư				Tính toán từ tích lũy tài sản			
	Tổng	Nhà nước	Ngoài NN	FDI	Tổng	Nhà nước	Ngoài NN	FDI
ICOR (2000-05)	4.89	6.94	2.93	5.20	3.04	4.37	1.81	3.11
ICOR (2006-10)	7.43	9.68	4.01	15.71	4.40	5.13	2.54	9.70

Nguồn : Bùi Trinh (2011).

trường kinh tế nhưng hiệu quả của đầu tư lại đang có xu hướng giảm và ở mức thấp, và điều này được thể hiện rõ nét qua sự gia tăng liên tục của hệ số ICOR. Theo đánh giá của Bùi Trinh (2011), toàn nền kinh tế có mức ICOR khá cao, theo đó, ICOR của nền kinh tế giai đoạn 2000-2005 là 4,89, tăng lên 7,43 trong giai đoạn 2006- 2010. Đầu tư của khu vực nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong tổng đầu tư xã hội, nhưng hiệu quả thấp hơn khu vực tư nhân và khu vực nước ngoài đã kéo tụt mức hiệu quả đầu tư chung của nền kinh tế.³

2.2.2. Tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững

- Thiếu bền vững về kinh tế

Tăng trưởng bền vững về kinh tế cần được xây dựng trên cơ sở tạo lập và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, chính sách phòng tránh các rủi ro và chính sách ứng phó khi xảy ra các cú sốc của Việt Nam đang gặp rất nhiều thách thức và thiếu hiệu quả. Để phòng tránh các rủi ro vĩ mô, các chính sách thông thường phải hướng tới: (i) đảm bảo kiểm soát mức lạm phát; (ii) thâm hụt ngân sách, nợ công thấp; và (iii) thâm hụt cán cân vãng lai thấp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy các chính sách đã thất bại trong việc phòng tránh rủi ro. Một trong những lý do là trong thời gian dài, mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô vẫn bị xếp sau mục tiêu tăng trưởng. Ngay cả khi xác định ưu tiên kiềm chế lạm phát và chấp nhận tăng trưởng thấp hơn (như trong năm 2011, 2012), thì Chính phủ vẫn chưa xác định được mức giảm tăng trưởng đến đâu là chấp nhận được. Theo đó, do tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng thiếu chiều sâu nên mục tiêu tăng trưởng đã gây sức ép lớn đối với các bất ổn vĩ mô. Như vậy, bản thân cách thức tăng trưởng của nền kinh tế cũng đã khiến môi trường kinh tế vĩ mô tiềm ẩn nhiều rủi ro, theo đó, ảnh hưởng đến tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Bên cạnh đó, năng lực chính sách ứng phó của Việt Nam khi xuất hiện những rủi ro vĩ mô, theo nhiều nghiên cứu, được cho là yếu kém. Các chính sách ứng phó thường không kịp thời, có tính giật cục, không nhất quán theo thời gian và phối hợp chính sách còn hạn

chế, bên cạnh một số vấn đề mang tính cơ cấu như sự phụ thuộc của NHNN, đã suy giảm hiệu lực của các phản ứng chính sách.

- Thiếu bền vững về xã hội

Tăng trưởng kinh tế bền vững về mặt xã hội cần phải đảm bảo sự tăng trưởng trên diện rộng. Ở Việt Nam, khu vực nông nghiệp và khu vực phi chính thức cung cấp việc làm cho 75% tổng lực lượng lao động, phần lớn là có kỹ năng lao động thấp. Một số nghiên cứu cho thấy tại khu vực này, chính sách vẫn còn bất cập và gây khó khăn cho di chuyển lao động giữa các ngành nghề và giữa các vùng địa lý (nông thôn – thành thị). Các chính sách vẫn còn thiên lệch, đặc biệt là các chính sách về tín dụng đang gây bất lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các hộ kinh doanh sử dụng nhiều lao động có kỹ năng thấp. Ngoài ra, vẫn còn những rào cản chính sách khiến các doanh nghiệp thuộc khu vực phi chính thức gặp khó khi chuyển thành các doanh nghiệp có đăng ký để đảm bảo quyền lợi cho người lao động... Như vậy, tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam vẫn chưa thực sự mở rộng được các cơ hội việc làm, giảm thiểu rủi ro và tác động của rủi ro đối với nhóm người kỹ năng thấp, và điều này làm giảm tính bền vững về mặt xã hội.

- Thiếu bền vững về môi trường

Nhiều nghiên cứu cho thấy, quá trình tăng trưởng kinh tế từ khi đổi mới còn chưa coi trọng đúng mức yêu cầu phát triển bền vững về mặt môi trường.⁴ Với việc gia tăng nhanh chóng quy mô hoạt động công nghiệp cùng với sự mở rộng của các khu công nghiệp, lượng khí thải nhà kính, nước thải và chất thải rắn đã gia tăng nhanh chóng (đặc biệt là ở các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam). Một trong những nguyên nhân là việc xét duyệt các dự án đầu tư và đánh giá tác động môi trường của các dự án còn chưa được thực hiện nghiêm túc và giám sát sát sao. Bên cạnh đó, việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên cho quá trình tăng trưởng nhanh nhưng thiếu hiệu quả cũng là một chỉ dấu của tăng trưởng thiếu bền vững về môi trường.

3. Hệ lụy của mô hình tăng trưởng – bất ổn vĩ mô kéo dài

3.1. Đánh đổi “đau đớn” giữa tăng trưởng và lạm phát

Diễn biến tăng trưởng và lạm phát trong ngắn hạn có thể diễn giải thông qua sự thay đổi (dịch chuyển) của đường tổng cung (AS) và đường tổng cầu (AD). Mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư đi kèm với các chính sách vĩ mô (tiền tệ và tài khóa) nới lỏng sẽ làm gia tăng và đẩy đường tổng cầu sang bên phải, theo đó, mức giá chung của nền kinh tế gia tăng. Tuy nhiên, mức độ gia tăng lạm phát lại phụ thuộc lớn vào độ dốc của đường AS. Với một nền kinh tế mà chất lượng và hiệu quả sử dụng các nguồn lực kém, lãng phí và không hiệu quả, thì đường AS rất dốc. Theo đó, để tăng được sản lượng theo mục tiêu, các chính sách đã phải nới lỏng với mức độ, và dĩ nhiên đổ lại, lạm phát sẽ tăng vọt.

Để tăng vốn đầu tư dưới áp lực của chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã thực thi nới lỏng tiền tệ trong thời gian dài, theo đó, cung tiền và tín dụng luôn tăng trưởng ở mức cao trong thời gian dài. Tuy nhiên, đầu tư lại kém hiệu quả cùng với dòng tín dụng chảy vào các thị trường tài sản như bất động sản (không trực tiếp tạo được sản lượng thực) đã khiến lạm phát gia tăng nhanh chóng trong một vài năm gần đây. Cũng vì mục tiêu tăng trưởng dựa vào đầu tư, Việt Nam đã theo đuổi chính sách có định hướng thâm hụt nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thâm hụt ngân sách diễn ra liên tục trong khoảng hơn một thập kỉ qua và có mức độ ngày càng gia tăng. Khi nền kinh tế đã ở gần mức sản lượng tiềm năng và trước đó liên tục có thâm hụt tài khóa thì

việc tiếp tục mở rộng tài khóa sẽ nhanh chóng dẫn đến lạm phát cao, lãi suất cao, thâm hụt vãng lai, và bất ổn tài chính. Bên cạnh đó, nếu các khoản chi tiêu chính phủ không được tài trợ bởi thu thuế hoặc các khoản thu khác, mà được tài trợ bằng cách làm tăng cung tiền trong nền kinh tế liên tục trong nhiều năm thì chắc chắn nền kinh tế cuối cùng sẽ phải trải qua lạm phát cao và kéo dài.⁵

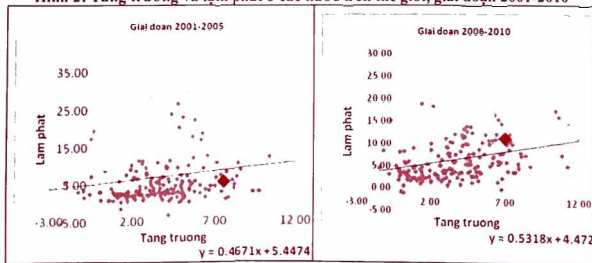
Như vậy, với mô hình hiện nay, tăng trưởng kinh tế phải trả một mức giá rất đắt là lạm phát. Hình 2 cũng cho thấy, bắt đầu giai đoạn 2006-2010, mức giá của sự đánh đổi tăng trưởng- lạm phát ở Việt Nam đã cao hơn đáng kể so với “mức giá đánh đổi trung bình” của thế giới.

3.2. Thâm hụt thương mại ngày càng nghiêm trọng

Nhiều nghiên cứu cho thấy chính sách về tỷ giá khó có thể cải thiện được tình trạng nhập siêu tại Việt Nam, do vai trò trong việc giải thích biến động cũng như độ lớn tác động đến cán cân thương mại là không đáng kể. Trong khi đó, nhập siêu được giải thích chủ yếu từ các yếu tố thực, cơ cấu, liên quan đến mô hình tăng trưởng của nền kinh tế mà Việt Nam đang theo đuổi. Về lý thuyết, cán cân thương mại phản ánh chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư trong nước (tiết kiệm ròng) của một quốc gia. Tiết kiệm ròng quốc gia cân bằng với tiết kiệm ròng của Chính phủ (cán cân ngân sách) và chênh lệch tiết kiệm- đầu tư của khu vực tư nhân.⁶ Như vậy, nếu một quốc gia có thâm hụt thương mại (nhập siêu), thì đó là sự phản ánh của tiết kiệm ròng mang dấu âm (có nghĩa tỷ lệ đầu tư cao hơn tỷ lệ tiết kiệm).

Hình 3 cho thấy chênh lệch đầu tư – tiết kiệm của

Hình 2: Tăng trưởng và lạm phát ở các nước trên thế giới, giai đoạn 2001-2010



Nguồn: WDI, trích từ Báo cáo kinh tế 2012 của VASS.

nền kinh tế đã tăng mạnh kể từ năm 2007, và đi kèm là thâm hụt thương mại cũng gia tăng. Thù phạm chính là do tỷ lệ đầu tư nội địa ở mức quá cao, và điều này xuất phát từ mô hình tăng trưởng dựa vào đầu tư trong khi đầu tư thì lại không hiệu quả. Tiết kiệm ròng nội địa bao gồm tiết kiệm ròng khu vực Chính phủ và tiết kiệm ròng khu vực tư nhân (các hộ gia đình và doanh nghiệp – bao gồm cả DNNN). Thâm hụt ngân sách (tiết kiệm ròng của Chính phủ mang dấu âm) ở mức cao và dai dẳng trong thời gian dài để phục vụ cho mô hình tăng trưởng đã đóng góp lớn vào chênh lệch đầu tư – tiết kiệm tăng.

3.3. Tích lũy rủi ro hệ thống ngân hàng

Chính sách tiền tệ nở lỏng hỗ trợ tăng trưởng đã khiến cung tiền mở rộng, kích thích tín dụng và tạo điều kiện cho cơ cấu nguồn vốn bất hợp lý, giữa cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn; giữa cho vay đầu tư trong lĩnh vực bất động sản và cho vay đầu tư sản xuất. Nền kinh tế phải dựa quá nhiều vào hệ thống ngân hàng để tăng trưởng cũng đóng góp vào sự bất hợp lý này. Do thị trường vốn chưa phát triển kịp trước nhu cầu tăng trưởng “nóng” của nền kinh tế, gánh nặng về vốn đổ dồn về thị trường tín dụng khiến cho các TCTD đã phải sử dụng phần lớn vốn huy động ngắn hạn từ dân cư để tài trợ cho các dự án trung và dài hạn.

Bên cạnh đó, trước nhu cầu huy động vốn tăng cao để đáp ứng đòi hỏi tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế, trong giai đoạn 2005- 2007, NHNN đã chấp nhận cho phép 13 ngân hàng được chuyển đổi từ mô hình nông thôn lên thành thị. Theo yêu cầu vốn điều lệ tối thiểu 3000 tỷ vào năm 2011, các NHTM này đã buộc phải tăng vốn chủ sở hữu lên 10-20 lần chỉ trong vòng chỉ 5 năm. Các ngân hàng phải tăng trưởng tài sản bằng mọi giá để tương ứng với lượng vốn chủ sở hữu tăng thêm. Tuy nhiên,

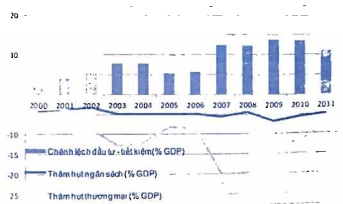
trình độ quản trị của các ngân hàng này không theo kịp với đà tăng tài sản nên chất lượng tín dụng kém. Một vấn nạn đi kèm là “sở hữu chéo”. Để tăng vốn chủ sở hữu lớn như vậy, các ngân hàng buộc phải dựa vào vốn đóng góp, và theo đó, trở thành “sản sau” của các tập đoàn, cả nhà nước lẫn tư nhân. Đồng thời, do tốc độ tăng vốn chủ sở hữu quá nhanh của các ngân hàng thì chính các tập đoàn đứng sau các ngân hàng này cũng phải vay vốn từ các ngân hàng khác để đáp ứng yêu cầu. Hệ quả của vấn đề “sở hữu chéo” cũng là vốn vay của các tập đoàn bị sử dụng sai mục đích, chất lượng tín dụng rất kém, và là tiền đề cho vấn đề nợ xấu khi nền kinh tế gặp khó khăn.

Khi lạm phát tăng cao và bất ổn vĩ mô xuất hiện, NHNN bắt buộc phải giảm mạnh cung tiền và tăng mạnh lãi suất điều hành (như cuối năm 2008 và năm 2011), thì những rủi ro của hệ thống ngân hàng bắt đầu bộc lộ rõ nét. Thanh khoản hệ thống đặc biệt trở nên khó khăn. Chất lượng tín dụng kém cộng thêm thị trường bất động sản đóng băng do tín dụng thắt chặt đã khiến nợ xấu, nợ quá hạn tăng mạnh tại hệ thống các tổ chức tín dụng. Vấn đề sở hữu chéo cũng khiến nợ xấu, nợ quá hạn dất dấy trong toàn bộ hệ thống, và khó có thể khoanh vùng để giải quyết. Do thanh khoản khó khăn, nợ xấu tăng nhanh nên các mức lãi suất cho vay luôn duy trì ở mức cao.

4. Tái cơ cấu nền kinh tế- Nội hàm và tiền đề thực hiện

Với những phân tích ở phần trên, có thể nhận thấy con đường duy nhất hiện nay là phải đổi mới mô hình tăng trưởng, đi kèm với tái cơ cấu nền kinh tế. Động thái quyết tâm tái cơ cấu thể hiện rõ từ Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI. Tuy nhiên, nội hàm cũng như tiền đề của “đổi mới mô hình tăng trưởng” và “tái cơ cấu nền

Hình 3: Nhập siêu, chênh lệch đầu tư – tiết kiệm và thâm hụt ngân sách (%GDP)



Nguồn: IMF, WDI và TCTK.

kinh tế” còn chưa được làm rõ và nhất quán khiến những nỗ lực (còn tương đối ít ỏi và thiếu bài bản) thời gian qua chưa thực sự đi vào bản chất và không nằm trong một tổng thể thống nhất.

4.1. Nội hàm đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế Việt Nam

Với những nền tảng tăng trưởng đã được làm rõ ở trên, *đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam* cần được hiểu là quá trình chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều sâu trên cơ sở nâng cao hiệu quả tăng trưởng, đồng thời tiến tới tăng trưởng bền vững (bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về môi trường), để đạt được mục tiêu cuối cùng là nâng cao phúc lợi dài hạn của xã hội một cách bền vững và công bằng. Trong quá trình đạt được mục tiêu trung gian đầu tiên (là tăng trưởng nhanh), việc cần làm và ưu tiên hàng đầu là phải nhanh chóng chuyển tăng trưởng chiều rộng (từ việc gia tăng quy mô các yếu tố đầu vào) sang tăng trưởng theo chiều sâu, điều này cũng có thể giải quyết được những bất ổn vĩ mô, và theo đó, góp phần cho mục tiêu trung gian tăng trưởng bền vững thông qua bền vững về kinh tế.

Về lý thuyết, tăng trưởng theo chiều sâu tức tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực có thể thông qua: (i) hiệu quả kỹ thuật; (ii) hiệu quả phân bổ; và (iii) tiến bộ khoa học công nghệ. *Hiệu quả kỹ thuật* được phản ánh qua mức sản lượng cao nhất có thể đạt được với các đầu vào như nhau về số lượng và chất lượng. *Hiệu quả phân bổ* được định nghĩa là đạt được giá trị sản xuất cao nhất với một hệ thống giá đầu vào và đầu ra cho trước, theo đó, các nguồn lực có hạn (khan hiếm) của doanh nghiệp/nền kinh tế được phân bổ theo những nhu cầu khác nhau của người tiêu dùng/nền kinh tế.⁷ *Tiến bộ khoa học công nghệ* có thể gia tăng năng lực sản xuất chung của nền kinh tế, đẩy đường giới hạn khả năng sản xuất của quốc gia ra bên ngoài.

Quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng cần rất nhiều giai đoạn khác nhau, những mục tiêu trung gian khác nhau kèm những giải pháp (công cụ) khác nhau. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu hiện nay, tái cơ cấu nền kinh tế là một quá trình quan trọng để có thể nhanh chóng chuyển đổi cách thức tăng trưởng từ chiều rộng theo chiều sâu. *Tái cơ cấu kinh tế* cần được hiểu là quá trình đổi mới cách thức phân bổ lại các nguồn lực của nền kinh tế trong một giai đoạn nhất định, với mục tiêu là hiệu quả phân bổ và hiệu quả kỹ thuật, đồng thời đây cũng là bước đệm hỗ trợ thành công cho quá trình chuyển đổi mô hình kinh

tế lâu dài. Với mục tiêu của tái cơ cấu nền kinh tế là hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ, cần làm rõ những yếu tố cơ bản có thể nâng cao được các hiệu quả, từ đó đề ra được những mục tiêu trung gian và những những giải pháp cơ bản của tái cơ cấu.

Các nghiên cứu và kinh nghiệm đã cho thấy việc thiếu vắng cạnh tranh đối với thị trường đầu ra (như tình trạng độc quyền, hoặc ưu đãi cho các DNNN,...) và thiếu vắng các động lực và đãi ngộ phù hợp dựa vào kết quả hoạt động ở bên trong doanh nghiệp (như trong các DNNN, hoặc việc quản lý các dự án đầu tư công,...) là các yếu tố làm hiệu quả kỹ thuật thấp hơn so với tiềm năng. Vì vậy, muốn tăng hiệu quả kỹ thuật, thì việc cải cách mạnh mẽ và triệt để hơn nữa khu vực DNNN, xóa bỏ độc quyền và ưu đãi khu vực nhà nước, cũng như đổi mới cách thức quản lý các dự án đầu tư công là những nội dung quan trọng của tái cơ cấu nền kinh tế.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu và kinh nghiệm cho thấy ở cấp quốc gia, việc xóa bỏ những méo mó về giá cả (những méo mó này làm sai lệch các tín hiệu về phân bổ nguồn lực) sẽ giúp nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực như vốn, lao động hay các nguồn tài nguyên. Đối với các yếu tố đầu vào, những ưu đãi đối với các DNNN mà không tuân theo những nguyên tắc của kinh tế thị trường cũng sẽ làm giảm hiệu quả phân bổ do làm méo mó quá trình phân bổ nguồn lực. Ngoài ra, những vấn đề nội tại của đầu tư công cũng đang khiến hiệu quả phân bổ suy giảm ở cấp quốc gia như: (i) sự phân bổ bất hợp lý giữa hạ tầng “cứng” và hạ tầng “mềm”, hay trong nội bộ từng phân ngành (do vấn đề phân cấp và lợi ích cục bộ); (ii) sự chèn lấn của đầu tư công đối với đầu tư của khu vực tư nhân. Những vấn đề tồn tại trong hệ thống tài chính- tiền tệ (như thanh khoản kém, nợ xấu, sở hữu chéo, vai trò của sở hữu nhà nước, năng lực yếu kém,...) cũng “trợ giúp” đáng kể vào quá trình phân bổ nguồn lực (chủ yếu là vốn) vào những khu vực sản xuất không hiệu quả của nền kinh tế, làm suy giảm thêm hiệu quả phân bổ.

Với những phân tích ở trên, có thể thấy, để đạt được hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ, cần có *mục tiêu trung gian cơ cấu kinh tế có hiệu quả* (theo đó, các nguồn lực sẽ được phân bổ một cách hợp lý nhất), trong đó, cần đạt được mục tiêu cơ cấu hiệu quả trong một số khu vực đột phá quan trọng (bởi tác động lớn đến hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ) bao gồm: khu vực đầu tư công, khu vực DNNN và khu vực tài chính - tiền tệ (xem Biểu đồ 1).

4.2. Tiền đề tái cơ cấu – thay đổi tư duy và cải cách thể chế

4.2.1. Đổi mới tư duy “kinh tế nhà nước là chủ đạo”

Có thể nói, tư duy “kinh tế nhà nước là chủ đạo” sẽ cản trở quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, bởi các nguồn lực của nền kinh tế khó có thể hướng vào những nơi có hiệu quả nhất. Tư duy “kinh tế nhà nước là chủ đạo” đã tạo lập môi trường kinh doanh thiếu sự cạnh tranh bình đẳng, công khai, minh bạch và lành mạnh giữa các thành phần kinh tế, khiến khu vực tư nhân khó có cơ hội tiếp cận các nguồn đầu vào và cơ hội kinh doanh một cách bình đẳng. Trong khi sự bình đẳng về cơ hội tiếp cận và quyền sử dụng các nguồn lực quốc gia cũng như về quyền tự do kinh doanh giữa các thành phần kinh tế, theo lý thuyết, lại là cơ sở quan trọng để các nguồn lực phân bổ hợp lý, cơ cấu kinh tế có hiệu quả và nâng cao được hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân bổ.

Tư duy này cũng thường được diễn giải là sử dụng DNNN (đặc biệt là các tập đoàn, tổng công ty lớn) là “công cụ ổn định kinh tế vĩ mô”, “công cụ định hướng và điều tiết vĩ mô”. Tuy nhiên, đây lại là tư duy thiếu cơ sở, bởi bản chất DNNN là một thành viên của nền kinh tế, giống như mọi doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp nước ngoài khác, chứ không phải là một thành tố của công cụ hay chính sách kinh tế vĩ mô. Việc trao trọng trách công cụ điều tiết hay bình ổn kinh tế vĩ mô cho DNNN đã biến một thành viên kinh tế (đáng lẽ phải được bình đẳng như các doanh nghiệp khác) có được ưu thế tuyệt đối so với các thành viên kinh tế còn lại, theo đó, các nguồn lực nghiêm nhiên bị phân bổ méo mó về một phía. Thậm chí, những hoạt động đầu tư của các DNNN ra ngoài ngành vào những lĩnh vực mạo hiểm như chứng khoán, bất động sản để tìm kiếm lợi nhuận, đã đi ngược lại vai trò “công cụ ổn định kinh tế vĩ mô”.

Vì vậy, muốn tái cơ cấu thành công nền kinh tế, phải thay đổi triệt để những tư duy về kinh tế nhà nước theo hướng: (i) khu vực kinh tế nhà nước chỉ tập trung khắc phục những khuyết tật chủ yếu của kinh tế thị trường nhằm điều tiết hiệu quả nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường; nhà nước chỉ tham gia vào những lĩnh vực kinh tế mà khu vực tư nhân không muốn tham gia hoặc không thể tham gia; (ii) tăng cường cung cấp và nâng cao chất lượng dịch vụ công; (iii) đẩy nhanh sự thoái lui của Nhà nước trong vai trò chủ đầu tư và chủ sở hữu doanh nghiệp, cũng như giảm dần tiến tới xóa bỏ bao cấp, lợi thế về quyền và cơ

hội kinh doanh dành riêng cho các DNNN; và (iv) nâng cao vai trò định hướng, kiến tạo hỗ trợ phát triển và nâng cao năng lực quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước nhằm tạo môi trường kinh doanh bình đẳng và thân thiện đối với mọi thành phần kinh tế khác nhau.

4.2.2. Cải cách thể chế

Các nghiên cứu đều cho thấy, thể chế kinh tế đóng vai trò quan trọng đến tăng trưởng kinh tế. Acemoglu và Robinson (2012) cho rằng quyền lực chính trị có sự tham gia rộng rãi của quần chúng thì thể chế có thể mang lại sự thịnh vượng và phúc lợi cho đông đảo quần chúng. Lập luận của các tác giả là sự thịnh vượng gần như do đầu tư và sáng tạo tạo ra, nhưng đây lại là những hành vi của niềm tin: các nhà đầu tư và nhà sáng tạo phải có những lý do tin cậy để nghĩ rằng, nếu thành công, họ sẽ không bị cướp đoạt bởi những người có quyền thế. Điều này cũng đồng nghĩa với việc một thể chế tốt, hỗ trợ cho tăng trưởng và thịnh vượng kinh tế, cần có một hệ thống pháp luật đáng tin cậy, ghi nhận và bảo hộ các quyền tự do sở hữu, tự do khế ước, tự do cạnh tranh, một cơ chế đáng tin cậy giúp giải quyết các tranh chấp cũng như một chính quyền minh bạch, đáng tin cậy, mọi hành vi can thiệp của chính quyền vào nền kinh tế có tính tiên liệu và có khả năng lường trước được.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, với việc thiết kế và vận hành bộ máy chính to, xa dân, kém hiệu quả và kém hiệu lực, không theo nguyên tắc “quyền lực phải được giám sát”, thiếu trách nhiệm giải trình, thiếu công khai minh bạch là nguồn gốc sâu xa dẫn đến tham nhũng, lạm dụng chức quyền vì tư lợi, làm thoái hóa biến chất bộ máy. Theo đó, môi trường đầu tư trở nên thiếu minh bạch, không thân thiện với các hoạt động đầu tư và sáng tạo, không có cơ chế và thiết chế đáng tin cậy để phân bổ nguồn lực nền kinh tế có hiệu quả.

Thể chế cũng thường gắn chặt với lợi ích nhóm.⁶ Do những lý do về thể chế, pháp luật và truyền thống, nhóm lợi ích ở Việt Nam chưa có kênh tác động chính thức đến quá trình soạn thảo, ban hành luật pháp của Quốc hội và chính sách của Chính phủ. Quá trình vận động chưa được công khai và luật hóa nên nhóm lợi ích rất đa dạng và phức tạp. Nhóm lợi ích ở Việt Nam thường có đặc trưng là liên quan đến những người có chức, có quyền, nhất là quyền liên quan đến nhân sự cấp bộ, tài chính, ngân sách, đầu tư, đất đai, hầm mỏ, rừng biển,... Lợi dụng tính thiếu công khai minh bạch, các nhóm lợi ích thường tiếp xúc theo “quan hệ cá nhân” mà chất

kết dính là lợi ích tiền bạc. Luật pháp càng lỏng lẻo hay quyền lực ít bị giám sát thì nhóm lợi ích hoạt động càng trắng trợn, liêu lĩnh. Hệ quả là nguồn lực của nền kinh tế không được phân bổ hiệu quả, bị bóp méo để phục vụ cho các nhóm lợi ích khác nhau.

Thể chế cũng gắn liền với phân cấp quản lý, trong khi phân cấp quản lý và mối quan hệ giữa trung ương - địa phương ở Việt Nam đang nảy sinh những tồn tại lớn. Việt Nam đã trở thành nước có hệ thống hành chính phi tập trung hóa mức cao so với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, phân cấp lại thiếu tính hệ thống: phân cấp đầu tư hay phân cấp đất đai hiện được phân quyền đồng đều, giống nhau và quá rộng cho mọi tỉnh, thành trong cả nước, mà không tính đến năng lực và khả năng hấp thụ, cũng như khả năng thẩm định và giám sát đầu tư của các địa phương. Phân cấp cũng không đảm bảo trách nhiệm giải trình cần thiết, thiếu sự giám sát và thiếu phối hợp với các chính sách cũng như thiếu sự thống nhất trong tổng thể phát triển của quốc gia. Hệ quả là thực trạng 63 nền kinh tế trong nền kinh tế quốc dân có đủ bến cảng, sân bay, khu công nghiệp,... mà không tính đến đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội cũng như khả năng về vốn, nhân lực, khoa học-công nghệ; dẫn đến tình trạng manh mún, dàn trải, và khai thác cạn nguồn lực tài nguyên thiên nhiên kém hiệu quả.

Vì thế, việc cải cách thể chế (bao gồm thay đổi một số quan điểm, pháp luật, chính sách và phương thức hoạt động của bộ máy) là một tiền đề rất quan trọng để các nguồn lực có thể được phân bổ hiệu quả hơn, góp phần vào thành công của quá trình tái cơ cấu nền kinh tế:

Thiết kế cơ chế giám sát theo nguyên tắc quyền lực nhà nước ở tất cả các cấp, các cơ quan đều phải được giám sát chặt chẽ bởi một hay nhiều thể chế độc lập. Quy định sự giám sát như vậy phù hợp với thông lệ quốc tế, nhằm hạn chế lạm dụng quyền lực hoặc trốn tránh trách nhiệm để phục vụ lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm.

Chú thích:

1. Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP: Total factor productivity) đo lường hiệu quả của các yếu tố đầu vào không phải là yếu tố truyền thống như vốn hay lao động, đồng thời thể hiện tiến bộ công nghệ kỹ thuật.
2. Hệ số sử dụng vốn (ICOR: Incremental capital-output ratio) là hệ số cho biết muốn có thêm một đơn vị sản lượng trong một thời kỳ nhất định cần phải bỏ ra thêm bao nhiêu đơn vị vốn đầu tư trong thời kỳ đó.
3. Con số này cao hơn rất nhiều so với con số tương ứng của các nước công nghiệp mới (NICs) trong thời kì chuyển đổi 1961-1980. Ví dụ, trong giai đoạn này hệ số ICOR của Đài Loan là 2,7 và của Hàn Quốc là 3. Hay gần hơn là ICOR của Thái Lan trong giai đoạn 1981-1995 là 4,1 và của Trung Quốc trong giai đoạn 2001-2006 là 4.
4. Hiệu quả đầu tư công thấp, được phần lớn các nghiên cứu cho là hệ quả của hàng loạt các yếu tố, như đầu tư

Thực hiện công khai minh bạch rộng rãi, phù hợp với chuẩn mực và tập tục quốc tế trong tất cả các hoạt động của các cơ quan, quan chức nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh tế, đến đời sống người dân.

Nâng cao năng lực quản lý tập trung về những vấn đề chiến lược, vĩ mô ở cấp trung ương và cấp vùng nhằm xây dựng một nền kinh tế thống nhất; điều chỉnh chế độ phân cấp hiện nay theo hướng cân đối giữa quyền hạn và trách nhiệm; phân cấp phù hợp với năng lực, điều kiện của địa phương, một mặt phát huy sáng kiến của địa phương, tạo điều kiện để địa phương phát triển những mặt khác biệt, đặc thù của từng địa phương phù hợp với điều kiện địa lý, lịch sử, kinh tế-xã hội của từng địa phương; đồng thời khắc phục tình trạng phân tán, hình thành cơ cấu công-nông nghiệp trên từng tỉnh, thành phố không điều hòa và phối hợp theo vùng, tình trạng phân cấp cho các cấp địa phương quyền hạn quá rộng về đầu tư, đất đai không gắn liền với trách nhiệm giải trình.

5. Kết luận

Đổi mới mô hình tăng trưởng ở Việt Nam được xem là quá trình chuyển đổi tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, đồng thời tiến tới tăng trưởng bền vững. Tái cơ cấu kinh tế được coi là quá trình cấp thiết để đạt được hiệu quả phân bổ và hiệu quả kỹ thuật thông qua phân bổ lại nguồn lực của nền kinh tế. Điều kiện tiền đề cho quá trình tái cơ cấu nằm ở thay đổi tư duy và cải cách thể chế. Theo đó, tư duy kinh tế cần hướng kinh tế nhà nước tập trung khắc phục những khiếm khuyết của thị trường, xóa bỏ lợi thế dành riêng cho DNNN; và kiến tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Cải cách thể chế cần hướng tới một hệ thống chính sách và pháp luật đáng tin cậy và dễ tiên liệu, bảo hộ các quyền sở hữu, chính quyền minh bạch và được giám sát, với mục tiêu cuối cùng là tạo được môi trường bình đẳng và minh bạch cho các hoạt động đầu tư và sáng tạo.

thiếu quy hoạch, dàn trải và phân tán; vốn được phân bổ vào quá nhiều dự án, nên các dự án thường thiếu vốn và kéo dài tiến độ, làm tăng chi phí đầu tư, gây lãng phí, tạo kẽ hở cho tình trạng tham ô, tham nhũng; quản lý và giám sát đầu tư còn yếu kém làm thất thoát vốn đầu tư và chưa bảo đảm chất lượng công trình như dự kiến; phân cấp quyết định và sử dụng vốn đầu tư chưa đi kèm với giám sát, kiểm soát chất lượng và hiệu quả đầu tư, v.v... Mô hình tăng trưởng của Việt Nam cũng khiến đầu tư công được coi là đã có hiệu ứng lần át đầu tư tư nhân, khiến đóng góp của đầu tư công đến tăng giảm suy giảm trong thập niên qua (xem Tô Trung Thành (2011)).

5. Tổng lượng phát thải khí nhà kính từ các nguồn thải chính ở Việt Nam đã tăng từ mức 101,75 triệu tấn CO₂ tương đương vào năm 1993 lên 121 triệu tấn vào năm 1998 và ước đạt 138 triệu tấn vào năm 2010. (Nguồn???)

6. Ở Việt Nam, thâm hụt tài khóa được tài trợ phần lớn bởi vay nợ thông qua phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) và thậm chí là ứng trước ngân sách (một hình thức in tiền để chi tiêu). Tuy nhiên, TPCP và TPCP bảo lãnh chủ yếu được bán cho các ngân hàng thương mại lớn. Lượng trái phiếu này sau đó được các ngân hàng thương mại cầm cố lại tại NHNN để lấy tiền mặt thông qua nghiệp vụ thị trường mở hoặc qua cửa sổ tái chiết khấu. Cuối cùng, điều này sẽ làm tăng cung tiền và gây lạm phát cao trong nền kinh tế. Như vậy, cùng với nhu cầu tín dụng cao của khu vực tư nhân, chỉ tiêu công tài trợ thông qua phát hành trái phiếu cũng đã gián tiếp dẫn đến sự gia tăng mạnh của cung tiền trong những năm gần đây.

7. Theo lý thuyết kinh tế vĩ mô, $(T - G) + (S - I) = NX$, trong đó, $(T - G)$ là cán cân ngân sách, phản ánh tiết kiệm ròng của khu vực nhà nước; $(S - I)$ là tiết kiệm ròng của khu vực tư nhân, NX là cán cân thương mại.

8. Hội nghị khẳng định 3 nội dung căn tập trung trong thời gian tới là tái cấu trúc đầu tư với trọng tâm là đầu tư công; cơ cấu lại thị trường tài chính với trọng tâm là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính; tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước mà trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty Nhà nước.

9. Thực tế cho thấy, hiệu quả kỹ thuật là vấn đề lớn đối với các dự án đầu tư công. Ví dụ, với cùng một chất lượng, giá một con đường nói riêng hay các công trình hạ tầng cơ sở nói chung ở Việt Nam thường cao hơn so với những nước được dùng để so sánh.

10. Trong kinh tế vĩ mô, hiệu quả phân bổ còn được biết đến thuật ngữ là hiệu quả Pareto, hoặc hiệu quả xã hội khi các nguồn lực của nền kinh tế được phân bổ một cách tối ưu có tính đến lợi ích và chi phí của cả xã hội, theo đó, tổng phúc lợi của nền kinh tế là lớn nhất.

11. Ví dụ như việc trợ cấp giá điện sẽ làm cho việc phân bổ nguồn lực bị méo mó, dẫn đến sản xuất và đầu tư thái quá ở những ngành tiêu thụ nhiều điện như xi măng hay cán thép, trong khi đó không khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào chính bản thân ngành điện hay vào các loại năng lượng thay thế.

12. “Nhóm lợi ích” là một tập thể gồm nhiều cá nhân, tổ chức cùng chia sẻ một mối quan tâm chung và cùng nhau thúc đẩy các mục tiêu đó bằng cách tác động vào các chính sách của chính phủ, thông qua vận động hành lang để tạo ra hay thay đổi những luật lệ và cách thực thi có lợi cho phe nhóm mình.

13. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng là người đầu tiên đã công khai nêu đích danh “nhóm lợi ích” trong bài phát biểu kết thúc Hội nghị III của BCH TW ngày 10/10/2011.

Tài liệu tham khảo:

1. Acemoglu và Robinson, 2012. Why Nations fail, The Origins of Power, Prosperity, and Poverty, Crown Publishers, New York
2. Meier, G. M, 2001. Ideas for Development, in Meier, G. M and Stiglitz, J. E. (ed), Frontiers of Development Economics: The Future in Perspective, WB and Oxford University Publication
3. Bùi Trinh, 2011. Đánh giá về hiệu quả đầu tư, Thời báo Kinh Tế Sài Gòn (số ra ngày 17/11/2011)
4. Tô Trung Thành, 2010. Nhận định lại năng lực cạnh tranh công nghiệp quốc gia, Tạp chí Tài Chính, số 9 (551), tháng 9/2010
5. Tô Trung Thành, 2011a. Đầu tư công lần át đầu tư tư nhân? Góc nhìn từ mô hình thực nghiệm VECM, Tạp chí Tài chính, số 6 (560), tháng 6/2011
6. Tô Trung Thành, 2011b. Nhận diện rủi ro hệ thống ngân hàng và những khuyến nghị cho quá trình tái cấu trúc hệ thống, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 174, tháng 12/2011
7. VASS, 2012. Kinh tế thế giới năm 2011 và triển vọng năm 2012.
8. Vietnam Competitiveness Report, 2010. Central Institute for Economic Management and Lee Kuan Yew School of Public Policy;
9. Ủy ban Kinh tế Quốc hội, 2011. Khung Nghiên cứu tổng thể Dự án Kinh tế vĩ mô, Ủy ban Kinh tế Quốc hội – UNDP.